

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 19 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 02/01/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2959-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.150.022.692.004	3.093.186.279.977
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	701.280.173.355	567.443.915.134
111	1. Tiền		137.553.458.977	158.242.040.134
112	2. Các khoản tương đương tiền		563.726.714.378	409.201.875.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	90.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		90.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.551.785.450.653	1.302.166.698.273
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.032.394.818.863	876.196.710.384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	399.630.701.745	276.602.517.757
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.655.000.000	1.655.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	121.337.165.730	151.460.258.726
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.232.235.685)	(3.747.788.594)
140	IV. Hàng tồn kho	10	759.475.370.567	1.085.490.907.212
141	1. Hàng tồn kho		759.475.370.567	1.085.490.907.212
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.481.697.429	38.084.759.358
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.435.757.372	2.560.869.361
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.044.807.296	35.413.911.896
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.132.761	109.978.101
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.446.883.370.866	3.120.585.956.203
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.295.573.500	37.744.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	8.295.573.500	37.744.000
220	II. Tài sản cố định		2.530.560.673.102	2.755.397.437.663
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.528.901.750.118	2.754.199.345.142
222	- Nguyên giá		2.953.784.555.189	3.056.368.931.188
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(424.882.805.071)	(302.169.586.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.658.922.984	1.198.092.521
228	- Nguyên giá		2.072.207.819	1.478.376.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(413.284.835)	(280.283.479)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	170.668.306.680	102.258.924.687
231	- Nguyên giá		195.626.223.128	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.957.916.448)	(18.359.026.771)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		442.210.474.227	61.331.708.529
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	442.210.474.227	61.331.708.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	96.856.179.877	90.549.997.410
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		93.687.300.942	85.728.227.410
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.652.891.065)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		198.292.163.480	111.010.143.914
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	99.726.614.910	35.619.879.289
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	-	2.308.100.000
269	3. Lợi thế thương mại	16	98.565.548.570	73.082.164.625
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>6.596.906.062.870</u>	<u>6.213.772.236.180</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.317.677.404.756	3.399.779.952.840
310	I. Nợ ngắn hạn		1.740.964.808.403	1.832.794.372.215
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	758.370.202.543	793.696.801.921
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	155.330.934.911	295.301.291.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	83.657.579.847	50.066.188.704
314	4. Phải trả người lao động		42.775.331.704	41.045.922.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	139.453.399.280	205.846.786.068
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		261.124.118	1.529.612.945
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	55.248.101.261	37.582.941.037
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	415.790.185.025	293.997.080.253
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	12.885.406.401	61.599.873.581
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		77.192.543.313	52.127.873.365
330	II. Nợ dài hạn		1.576.712.596.353	1.566.985.580.625
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	1.048.203.506	241.516.269
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.553.956.591.681	1.527.129.584.424
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	11.613.705.190	14.639.705.752
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	10.094.095.976	24.974.774.180
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.279.228.658.114	2.813.992.283.340
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.279.228.658.114	2.813.992.283.340
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.906.800.000	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	354.142.756
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		99.388.290.758	78.810.312.228
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32.420.124.534	23.130.682.547
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		924.983.334.575	716.171.632.480
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		472.840.812.174	479.510.543.690
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		452.142.522.401	236.661.088.790
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		159.986.645.950	129.864.856.543
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.596.906.062.870	6.213.772.236.180

Phạm Thị Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	5.084.421.836.905	3.160.556.015.495
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.084.421.836.905	3.160.556.015.495
11	4. Giá vốn hàng bán	27	4.218.667.947.739	2.679.355.613.403
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		865.753.889.166	481.200.402.091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	28.419.210.108	10.682.208.251
22	7. Chi phí tài chính	29	150.084.886.599	103.214.805.934
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		147.742.764.402	95.637.929.738
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.722.305.941	592.279.403
25	9. Chi phí bán hàng	30	46.926.242.004	(16.514.489.887)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	161.494.624.544	142.600.368.266
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		540.389.652.068	263.174.205.432
31	12. Thu nhập khác	32	46.967.843.168	40.922.282.888
32	13. Chi phí khác	33	7.887.800.863	1.212.777.733
40	14. Lợi nhuận khác		39.080.042.305	39.709.505.155
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		579.469.694.373	302.883.710.587
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	88.786.118.062	48.848.906.901
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(717.900.562)	(2.267.072.625)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		491.401.476.874	256.301.876.310
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		466.549.998.401	236.661.088.790
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		24.851.478.473	19.640.787.520
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	3.514	1.782



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		579.469.694.373	302.883.710.587
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		154.213.426.209	115.292.859.448
03	- Các khoản dự phòng		(62.457.807.228)	(76.876.021.425)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.901.495)	(37.935.519)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.325.164.868)	(6.669.901.222)
06	- Chi phí lãi vay		147.742.764.402	95.637.929.738
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		789.618.011.393	430.230.641.607
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(245.458.731.553)	(113.187.530.202)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		326.181.045.745	(552.932.889.286)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(142.224.264.561)	228.191.464.553
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.688.883.648	(23.087.400.115)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(149.336.724.123)	(77.672.173.576)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(65.975.169.370)	(62.703.602.242)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.338.424.049)	(8.743.104.160)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		513.154.627.130	(179.904.593.421)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(531.462.238.777)	(820.525.360.891)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.913.339.311	1.999.156.386
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(42.200.000.000)	(84.655.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52.200.000.000	4.250.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(43.368.429.318)	(5.962.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.421.535.310
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.814.393.175	8.649.729.035
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(535.102.935.609)	(894.821.940.160)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		16.710.000.000	518.588.593.468
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(286.992.387)
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.811.721.582.654	2.199.846.778.844
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.663.101.470.625)	(1.494.625.603.642)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.570.446.824)	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>155.759.665.205</i>	<i>1.223.522.776.283</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		133.811.356.726	148.796.242.702
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		567.443.915.134	418.609.736.913
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.901.495	37.935.519
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	701.280.173.355	567.443.915.134



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 19 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.327.702.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.327.702.940.000 đồng; tương đương 132.770.294 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2018, Dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 đã hoàn thành và bàn giao cho khách hàng nên doanh thu, giá vốn và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh bất động sản tăng. Bên cạnh đó các nhà máy Thủy điện hoạt động hiệu quả khiến cho lợi nhuận gộp từ hoạt động này của Công ty tăng. Cũng trong năm nay, hoạt động kinh doanh hàng hóa tăng trưởng mạnh cũng đóng góp lớn cho sự tăng trưởng doanh thu của Công ty. Tổng thể các lý do trên khiến cho Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Mặt khác, trong năm Công ty tiếp tục quyết toán cho nhà cung cấp liên quan đến các gói thầu của các dự án Thủy điện nên số dư trích trước chi phí phải trả, phải trả người bán giảm so với đầu năm.

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính, trong năm, Công ty đã thực hiện điều tiết dòng tiền hợp lý, ưu tiên sử dụng nguồn vốn vay từ ngân hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỹ	Phố Chợ, Phường Đại Mỹ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỹ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Năng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
9	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
10	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
11	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ liêm - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
14	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	82,36%	51%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
17	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
18	Công ty CP Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Số 1, Ngõ 321 Phố Vĩnh Hưng, P.Thanh Trì, Q.Hoàng Mai, Hà Nội	99,77%	99,77%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Km5 Đề Thám Thị Xã Cao Bằng, P. Hợp giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Khách sạn Tây Giang, Tổ 22, Phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư và cổ phiếu niêm yết được lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu; khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận)

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm Khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ 3 dự án trên. Công ty lựa chọn năm 2017 là năm đầu tiên thực hiện việc miễn giảm thuế cho dự án thủy điện Bảo Lâm 1, năm 2018 là năm đầu tiên thực hiện việc miễn giảm thuế của dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2016 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện được miễn thuế TNDN phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 Mua Công ty Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiên bộ

Vào ngày 23/08/2018, công ty đã mua 99 % cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiên bộ, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100509545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 09 năm 2018. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiên bộ là dịch vụ cho thuê nhà, đầu tư bất động sản. Tập đoàn mua cho mục đích mở rộng kinh doanh bất động sản.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiên bộ vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.045.331
Các khoản phải thu	1.879.803.391
Hàng tồn kho	165.509.100
Tài sản ngắn hạn khác	1.374.486.636
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	1.323.414.246
Cộng tài sản	4.774.258.704
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	199.910.713
Cộng nợ phải trả	199.910.713
Tổng giá trị tài sản thuần	4.574.347.991
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	45.743.480
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Công ty mẹ (99%)	4.528.604.511
Tổng giá phí của khoản đầu tư này	40.145.058.545
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)	35.616.454.034

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	13.296.066.142	10.294.359.040
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.257.392.835	147.947.681.094
- Các khoản tương đương tiền (*)	563.726.714.378	409.201.875.000
	701.280.173.355	567.443.915.134

(*) Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	90.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	90.000.000.000	-	100.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, có giá trị 40.000.000.000 VND và 50.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2018			01/01/2018		
		Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	56.257.300.942	25,09%	25,09%	51.550.227.410
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát (*)	Cao Bằng	33,92%	27,13%	37.430.000.000	32,84%	27,13%	34.178.000.000
				93.687.300.942			85.728.227.410

(*) Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Xây lắp điện I góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát theo cam kết góp với số tiền là 3.252.000.000 (tương ứng 325.200 cổ phần)



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/12/2018			01/01/2018		
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	Hà Nội	82.177	0,00136%	821.770.000	2.826.888.800	-	821.770.000	2.095.513.500	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000		(1.790.546.994)	4.000.000.000		-
				4.821.770.000	2.826.888.800	(1.790.546.994)	4.821.770.000	2.095.513.500	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là 2.826.888.800 đồng, được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Hose tại ngày 29/12/2017 và 29/12/2018.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc	56.221.017.035	-	45.755.720.012	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Nam	29.982.604.929	-	17.543.840.566	-
- Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	26.615.418.323	-	74.052.177.496	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	44.794.365.181	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	51.725.068.436	-	44.846.944.387	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	51.904.875.521	-	38.313.056.018	-
- Văn phòng điều hành DAU TIENG	36.617.681.355	-	-	-
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	66.433.701.404	-	89.183.953.183	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	21.600.087.492	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ điện và Đầu tư Hạ tầng	35.565.770.592	-	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo BIM	35.784.740.722	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	575.149.487.873	(662.047.795)	566.501.018.722	(1.177.600.704)
	1.032.394.818.863	(662.047.795)	876.196.710.384	(1.177.600.704)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	29.270.626.000	-	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ Cao Hoà Lạc	-	-	6.531.468.410	-
- Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE)	24.222.309.650	-	13.330.602.069	-
- Dongfang Electric International Corporation	53.461.137.239	-	11.160.504.591	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	17.674.242.008	-	33.287.181.012	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	10.701.432.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin (AIT)	18.167.388.185	-	-	-
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	-	-	19.795.464.343	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	275.404.192.663	-	192.497.297.332	-
	399.630.701.745	-	276.602.517.757	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Vận Xuân	600.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Quyền lợi	-	-	350.000.000	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Hùng	1.000.000.000	-	900.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	55.000.000	-	405.000.000	-
	1.655.000.000	-	1.655.000.000	-

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.928.728	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.193.276.711	-	764.777.779	-
- Tạm ứng	34.492.095.501	-	25.270.302.701	-
- Ký cược, ký quỹ	331.908.000	-	8.535.529.500	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	21.901.339.588	-	5.284.307.570	-
- Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù	48.209.741.405	-	24.514.549.135	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (*)	-	-	77.863.916.983	-
- Phải thu khác	13.206.875.797	(2.570.187.890)	9.226.875.058	(2.570.187.890)
	121.337.165.730	(2.570.187.890)	151.460.258.726	(2.570.187.890)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	8.295.573.500	-	37.744.000	-
	8.295.573.500	-	37.744.000	-

(*): Đây là khoản ứng trước tương ứng với lợi ích cố định được hưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai trong Dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp và các chức năng công cộng khác (dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2) tại thôn Đình Thôn, Mỹ đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012 trên cơ sở của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 18/01/2011 và phụ lục VI ngày 20/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Sau khi ứng khoản thụ hưởng trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sẽ không còn bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến Dự án trên và phải hoàn thành thủ tục bàn giao, chuyển quyền sử dụng 6.028 m2 đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 (vào sổ số 00426) do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000 và Hợp đồng thuê đất số 08-99 ngày 14/05/1999 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Trong năm dự án đã hoàn thành và bàn giao, Công ty Cổ phần Địa ốc Mỹ đình đã tiến hành kết chuyển khoản ứng trước này vào chi phí của công trình và ghi giảm tương ứng số dư công nợ này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	7.473.091.584	-	9.173.957.631	-
- Nguyên liệu, vật liệu	140.455.430.831	-	110.807.433.756	-
- Công cụ, dụng cụ	710.959.991	-	1.270.131.627	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	478.959.525.897	-	959.624.630.589	-
- Thành phẩm (**)	131.451.516.338	-	1.719.061.719	-
- Hàng hoá	424.845.926	-	2.895.691.890	-
	759.475.370.567	-	1.085.490.907.212	-
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Dự án kinh doanh bất động sản:	124.319.171.907	657.359.168.302
- Khu nhà ở thấp tầng Dự án trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.694.214.895	23.694.214.895
- Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 ⁽¹⁾	-	596.547.877.858
- Dự án PCC1 Thanh Xuân ⁽²⁾	100.007.558.648	37.117.075.549
- Dự án khác	617.398.364	-
Hoạt động xây lắp:	317.951.645.286	275.266.127.157
- Gói 4 Xây lắp ĐZ từ điểm đầu đến G7 - Dự án ĐZ 500 kV Sông Hậu - Đức Hòa	8.553.124.400	-
- Lô 10.1 xây lắp đường dây 500/220kV và mở rộng Trạm biến áp 500kV Hiệp Hòa dự án đường dây 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	-	5.011.153.581
- Đường dây 220kV Bình Long-Tây Ninh	7.954.046.746	28.444.045
- ĐZ 500kV NĐ Long Phú - Ô Môn Gói 8 (VT174-CC)	5.615.481.447	3.610.996.043
- Lô 4.1 XL CCCT Cải tạo và nâng cấp ĐZ 220kV Long An - Cai Lậy 2 (Phó Lâm - Cai Lậy 2)	10.568.822.003	3.890.698.159
- Công trình TBA 220kV Cần Đước	1.125.309.232	10.173.925.488
- Gói 8 Lô 8.2 XLĐZ từ VT56- Trạm Đức Hòa dự án ĐZ 500kV Mỹ Tho - Đức Hòa	728.998.211	4.166.106.036
- Gói DMS-10 TK CC LĐT TN trạm và ĐZ 110kV thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi	19.112.932.602	-
- EPC Di dời lưới điện qua khu Nhà Bè Metrocity	3.148.431.391	9.238.090.975
- ĐZ 110kV Tuyến cáp ngầm Bến Thành- Suối Tiên	7.900.377.628	7.743.451.314
- Gói 5 Xây lắp ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	1.257.932.257	6.261.698.482
- Gói 6 Xây lắp trạm - Dự án Trạm biến áp 220 kV Quỳnh Lưu	15.322.260.004	-
- Gói thầu CP-3 Cấp điện thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng khu Công nghệ cao Hòa Lạc	14.052.019.605	2.907.641.123
- Gói NPC-110/QX-G01 KS TK CCVT và TCDA ĐZ và TBA 110kV Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	25.489.331.186	-
- ĐZ và TBA NM phát điện NL mặt trời quang điện Phước Ninh-Thuận Nam-Ninh Thuận DA BIM 250MW Bắc Nam	14.597.088.872	-

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Gói CPC-QN.NB-EPC: TK CCTBCN TCXD ĐZ 110kV TBA 220kV Quảng Ngãi - Núi Bút	181.820.994	14.577.606.065
- Gói 3 KS, lập TKKT, TKBVTC-TDT, CCVTTB, XL ĐZ 110kV Nghĩa Lộ - Ba Khe - Cẩm Khê	4.183.253.339	23.598.670.131
- Tư vấn KS, Lập TKBVTC-TDT, CCVTTB, TCXD dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Nông Cống	-	21.563.991.426
- Gói thầu E03: Công tác đấu thầu và thi công cho TBA 110kV 63MVA Dự án điện gió Đầm Nại giai đoạn 2	8.572.212.396	
- Các công trình khác	169.588.202.973	162.493.654.289
Hoạt động sản xuất công nghiệp:	22.725.560.235	17.989.866.080
- GCCT ĐZ 230kV Hathazari-Sikalbaha (Bangladesh - AG)	9.128.988.303	9.106.014.144
- CCCT TBA 500kV Việt Trì	-	2.625.247.406
- CCCT ĐZ 220kV NMĐMT Hòa Hội	4.252.867.732	-
- Các công trình khác	9.343.704.200	6.258.604.530
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	13.963.148.469	9.009.469.050
	478.959.525.897	959.624.630.589
(**) Chi tiết thành phẩm:		
Dự án kinh doanh bất động sản:	131.451.516.338	1.682.253.719
- Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 ⁽¹⁾	129.769.262.619	-
- Dự án Hà Đông Complex	1.682.253.719	1.682.253.719
Thành phẩm khác	-	36.808.000
	131.451.516.338	1.719.061.719

(1) Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 - Dự án tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp, Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012, đã hoàn thành bàn giao nhà từ quý 2/2018.

Tại ngày 31/12/2018: khoảng 90% khách hàng đã nhận bàn giao nhà từ dự án.

(2) Thông tin chi tiết về dự án PCCI Thanh Xuân như sau:

+ Mục đích đầu tư: đầu tư tòa nhà hỗn hợp Trung tâm Thương mại và Chung cư cao tầng tại địa chỉ 44 Triều Khúc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

+ Quyết định đầu tư: được xây dựng theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1644/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 4 năm 2018.

+ Nguồn vốn thực hiện: dự án có tổng vốn đầu tư khoảng 735,31 tỷ đồng, nguồn vốn chủ sở hữu tối thiểu 20%, nguồn vốn tín dụng và thu tiền theo tiến độ của khách hàng là 80%.

+ Thời gian dự kiến hoàn thành: quý 1/2020.

+ Tiến độ thực tế tại 31/12/2018: hiện nay dự án đang tiến hành đổ sàn tầng 1 và thi công đến tầng 2.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	-	875.660.000
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	-	875.660.000
- Xây dựng cơ bản	442.077.916.152	60.374.806.285
+ Dự án thủy điện Mông Ân (1)	379.963.497.868	45.596.304.276
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (2)	40.404.633.919	9.881.306.354
+ Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (3)	9.899.215.594	4.505.835.835
+ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Pồ 5 (4)	7.355.186.817	19.220.000
+ Dự án khác	4.455.381.954	372.139.820
- Sửa chữa lớn	132.558.075	81.242.244
+ Công trình khác	132.558.075	81.242.244
	442.210.474.227	61.331.708.529

Thông tin chi tiết về các dự án thủy điện cụ thể như sau:

(1) Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Mông Ân cụ thể như sau:

+ Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 30MW.

+ Tổng mức đầu tư 916 tỷ, khởi công quý 3/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 3/2019.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 31/12/2018 dự án đang ở giai đoạn thi công các hạng mục xây dựng và mua sắm thiết bị...

(2): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Bảo Lạc B cụ thể như sau:

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.

+ Tổng mức đầu tư 592 tỷ, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 4/2019.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 31/12/2018 dự án đang ở giai đoạn thi công các hạng mục xây dựng và mua sắm thiết bị.

(3): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4 cụ thể như sau:

+ Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20-07-2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.

+ Tổng mức đầu tư 196 tỷ, đã khởi công trong quý 4/2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 31/12/2018 dự án đang bắt đầu triển khai các hạng mục xây dựng.

(4) Thông tin chi tiết về Dự án nhà máy thủy điện Nậm Pồ 5 cụ thể như sau:

+ Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-THC-HĐQT Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu ngày 01/11/2017 về việc thông qua chủ trương thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Pồ 5 tại xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

+ Quy mô dự án: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất là 18MW.

+ Đến thời điểm 31/12/2018, dự án đang trong quá trình thực hiện giai đoạn 1 bao gồm: tư vấn khảo sát, tư vấn bổ sung quy hoạch, tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi...

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.591.191.392.350	1.301.523.014.287	152.437.098.228	10.419.868.474	797.557.849	3.056.368.931.188
- Mua trong năm	2.194.127.036	8.800.894.000	3.748.226.481	757.701.247	-	15.500.948.764
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.153.070.109	-	-	-	-	10.153.070.109
- Phân loại lại	-	401.592.296	-	-	-	401.592.296
- Tăng do hợp nhất	-	1.370.918.246	-	40.199.852	-	1.411.118.098
- Thanh lý, nhượng bán	(7.189.325.029)	(9.247.748.803)	(4.756.167.021)	(481.979.505)	-	(21.675.220.358)
- Điều chỉnh khác	5.635.367.068	(6.155.442.454)	(1.169.104.623)	32.966.190	-	(1.656.213.819)
- Tăng/giảm do quyết toán dự án	(59.158.187.883)	(60.658.005.677)	13.096.522.471	-	-	(106.719.671.089)
Số dư cuối năm (*)	1.542.826.443.651	1.236.035.221.895	163.356.575.536	10.768.756.258	797.557.849	2.953.784.555.189
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86.071.355.612	161.122.915.252	47.707.736.358	6.633.837.268	633.741.556	302.169.586.046
- Khấu hao trong năm	50.579.337.836	68.566.125.681	17.392.042.509	1.092.826.358	58.928.627	137.689.261.011
- Phân loại lại	-	160.636.919	-	-	-	160.636.919
- Tăng do hợp nhất	-	47.504.000	-	40.199.852	-	87.703.852
- Thanh lý, nhượng bán	(4.533.416.817)	(5.470.297.335)	(3.733.060.936)	(11.314.006)	-	(13.748.089.094)
- Điều chỉnh khác	5.394.272.524	(5.631.083.249)	(1.172.161.473)	(67.321.465)	-	(1.476.293.663)
Số dư cuối năm	137.511.549.155	218.795.801.268	60.194.556.458	7.688.228.007	692.670.183	424.882.805.071
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.505.120.036.738	1.140.400.099.035	104.729.361.870	3.786.031.206	163.816.293	2.754.199.345.142
Tại ngày cuối năm	1.405.314.894.496	1.017.239.420.627	103.162.019.078	3.080.528.251	104.887.666	2.528.901.750.118

(*) Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các nhà máy thủy điện sau:

- + Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/01/2017. Giá trị tài sản tạm tăng tại ngày 01/01/2018 là 758.584.753.193 đồng, trong năm điều chỉnh giảm so với quyết toán là 54.444.941.525 đồng, bổ sung tăng 519.075.000 đồng. Giá trị tài sản Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 1 đã được điều chỉnh theo Quyết toán dự án, nguyên giá trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2018 là 704.658.886.668 đồng.
- + Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 873.684.292.250 đồng, bổ sung tăng tài sản là nhà quản lý vận hành thủy điện Bảo Lâm 3 trong năm 2018 là 7.463.423.960 đồng nên tổng giá trị tài sản nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3 tạm tính tại 31/12/2018 là 881.147.716.210 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.
- + Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 15/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 272.089.292.943 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.
- + Dự án Thủy điện Trung Thu được hình thành theo Quyết định số 1883/QĐ-BTC ngày 15/04/2009 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đầu tư của UBND tỉnh Điện Biên cấp ngày 10/02/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 24/05/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (Công ty con của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - PCCI), công suất 29,6 MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2016. Giá trị tài sản tạm tăng là 834.074.380.011 đồng, trong năm điều chỉnh giảm so với quyết toán là 52.274.729.564 đồng. Giá trị tài sản Nhà máy thủy điện Trung Thu theo Quyết toán dự án là 780.899.000.447 đồng.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.444.494.231.085 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.036.041.033 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	370.306.000	1.478.376.000
- Mua trong năm	-	643.831.819	643.831.819
- Giảm khác	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm	1.108.070.000	964.137.819	2.072.207.819
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	280.283.479	280.283.479
- Khấu hao trong năm	-	134.188.571	134.188.571
- Giảm khác	-	(1.187.215)	(1.187.215)
Số dư cuối năm	-	413.284.835	413.284.835
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	90.022.521	1.198.092.521
Tại ngày cuối năm	1.108.070.000	550.852.984	1.658.922.984

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Chung cư Mỹ Đình plaza 2	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	-	120.617.951.458
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	75.008.271.670	75.008.271.670
Số dư cuối năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	75.008.271.670	195.626.223.128
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.904.283.279	13.994.582.728	1.460.160.764	-	18.359.026.771
- Khấu hao trong năm	398.779.182	3.729.164.227	970.780.835	1.500.165.433	6.598.889.677
Số dư cuối năm	3.303.062.461	17.723.746.955	2.430.941.599	1.500.165.433	24.957.916.448
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.172.241.896	71.277.322.585	22.809.360.206	-	102.258.924.687
Tại ngày cuối năm	7.773.462.714	67.548.158.358	21.838.579.371	73.508.106.237	170.668.306.680

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.293.513.105	1.308.002.414
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.142.244.267	1.252.866.947
	3.435.757.372	2.560.869.361
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.273.646.435	6.694.613.926
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.320.853.181	2.873.983.531
- Thuê đất trả trước nhiều năm	91.208.137	147.405.109
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	90.346.012.978	21.629.190.232
- Chi phí trả trước dài hạn khác	694.894.179	4.274.686.491
	99.726.614.910	35.619.879.289

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng;
- Công trình Thủy điện Trung Thu tổng số tiền giải phóng mặt bằng là 70.790.693.435 đồng;

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 2.073.870.689 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/12/2018 là 90.346.012.978 đồng

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số dư đầu năm	73.082.164.625	81.434.412.011
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	35.616.454.034	
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(10.133.070.089)	(8.352.247.386)
Số dư cuối năm	98.565.548.570	73.082.164.625

17. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	169.921.963.132	169.921.963.132	1.475.220.073.917	1.274.435.770.396	370.706.266.653	370.706.266.653
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	124.075.117.121	124.075.117.121	304.674.501.480	383.665.700.229	45.083.918.372	45.083.918.372
	293.997.080.253	293.997.080.253	1.779.894.575.397	1.658.101.470.625	415.790.185.025	415.790.185.025
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545	336.501.508.737	388.665.700.229	1.599.040.510.053	1.599.040.510.053
	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545	336.501.508.737	388.665.700.229	1.599.040.510.053	1.599.040.510.053
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(124.075.117.121)	(124.075.117.121)	(304.674.501.480)	(383.665.700.229)	(45.083.918.372)	(45.083.918.372)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.527.129.584.424	1.527.129.584.424			1.553.956.591.681	1.553.956.591.681

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	Tín chấp	31.246.247.534	34.586.882.791
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	Tín chấp	250.197.566.207	87.147.811.745
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	9 tháng	Tín chấp	54.613.970.924	39.070.722.651
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Dưới 12 tháng	Tín chấp	8.245.418.819	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	3-6 tháng	Tín chấp	14.560.063.169	1.195.945.945
Đối tượng khác	VND	Dưới 12 tháng	Tín chấp	11.843.000.000	7.920.600.000
				370.706.266.653	169.921.963.132

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	353.500.000.000	364.590.366.669
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	493.768.000.000	549.878.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	504.168.395.700	518.806.344.822
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	14 năm kể từ ngày giải ngân và không quá 31/12/2031	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Móng Ân	177.987.393.062	63.027.373.676
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	69.339.170.283	4.612.343.854
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	8,0%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Bảo đảm bằng dòng tiền dự án bất động sản	-	149.496.803.144
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	Lãi suất linh hoạt	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ khoản vay	277.551.008	473.469.380
Đối tượng khác	VND	10,50%	18 tháng kể từ ngày giải ngân	Tín chấp	-	320.000.000
					1.599.040.510.053	1.651.204.701.545
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(45.083.918.372)	(124.075.117.121)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.553.956.591.681	1.527.129.584.424

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower Equipment Manufacture	7.411.506.518	7.411.506.518	38.517.707.854	38.517.707.854
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	23.721.431.636	23.721.431.636	52.784.540.616	52.784.540.616
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	-	-	84.387.502.100	84.387.502.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	70.200.323.350	70.200.323.350	111.439.391.189	111.439.391.189
- Công ty TNHH TM Đức Giang	50.508.018.610	50.508.018.610	-	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	71.961.445.345	71.961.445.345	-	-
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp-CTCP	26.812.839.068	26.812.839.068	-	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép và Thiết bị Nâng hạ Hoàng Anh	24.347.766.330	24.347.766.330	-	-
- Phải trả các đối tượng	483.406.871.686	483.406.871.686	506.567.660.162	506.567.660.162
	758.370.202.543	758.370.202.543	793.696.801.921	793.696.801.921

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	27.030.938.010	4.149.182.906
- Ban quản lý dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	-	8.696.334.360
- Ban quản lý dự án lưới điện	9.496.448.106	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	-	13.353.796.337
- Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	27.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim	15.704.155.345	-
- Người mua trả tiền trước tại dự án Mỹ đình Plaza 2	-	230.720.071.400
- Công ty AG Ajikawa Corporation	9.176.662.560	9.176.662.560
- Người mua trả tiền trước khác	66.522.730.890	29.205.244.008
	155.330.934.911	295.301.291.571

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Điều chỉnh khác (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	12.018.763.231	99.340.721.312	91.230.178.128	-	-	20.129.306.415
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60.963.744	35.228.467.764	88.786.118.062	65.975.169.370	265.405.808	-	58.243.858.520
Thuế Thu nhập cá nhân	39.383.361	562.814.860	3.004.919.264,00	2.725.745.938,00	-	1.132.761	803.737.586
Thuế Tài nguyên	-	1.383.107.508	37.598.470.401,00	36.797.722.651,00	-	-	2.183.855.258,00
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.630.996	-	4.400.701.877,00	4.391.070.881,00	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	732.805.844,00	732.805.844,00	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	873.035.341	18.733.416.860,00	17.309.630.133,00	-	-	2.296.822.068
	109.978.101	50.066.188.704	252.597.153.620	219.162.322.945	265.405.808	1.132.761	83.657.579.847

Quyết toán thuế của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay tại các Công ty con.



21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	-	1.248.658.456
- Chi phí lãi vay	16.429.902.768	18.023.862.489
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	3.812.086.923	11.705.762.186
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	72.659.355.817	172.491.251.055
- Trích trước chi phí liên quan đến hàng hóa bất động sản	6.701.707.600	-
- Chi phí vận chuyển	4.954.308.739	581.182.139
- Chi phí nguyên vật liệu	30.058.687.313	706.660.987
- Chi phí phải trả khác	4.837.350.120	1.089.408.756
	139.453.399.280	205.846.786.068

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.660.407.727	1.480.917.585
- Bảo hiểm xã hội	678.583.927	1.051.754.625
- Bảo hiểm y tế	75.270.230	133.436.826
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.735.703	60.183.098
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.473.178.589	3.015.559.121
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	5.096.364.465	6.530.741.679
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	36.144.911.389	14.308.512.538
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	1.114.668.868	1.901.043.183
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.964.980.363	9.100.792.382
	55.248.101.261	37.582.941.037
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.203.506	241.516.269
	1.048.203.506	241.516.269

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.689.128.783	19.020.708.217
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.196.277.618	42.579.165.364
	12.885.406.401	61.599.873.581
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.832.417.263	9.585.025.330
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	15.389.748.850
	10.094.095.976	24.974.774.180

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (***)	752.629.140.000	369.631.183.318	-	(4.320.000)	432.841.146	56.788.473.123	13.684.934.477	764.936.664.360	104.575.216.219	2.062.674.132.643
Tăng vốn trong năm trước (**)	176.115.220.000	352.230.440.000	-	-	-	-	-	-	6.093.743.700	534.439.403.700
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(286.992.387)	(286.992.387)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	236.661.088.790	19.640.787.520	256.301.876.310
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	225.784.060.000	-	-	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm:	-	-	-	-	-	22.028.522.105	9.445.748.070	(57.654.132.989)	(45.497.970)	(26.225.360.784)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	22.028.522.105	-	(22.028.522.105)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(22.416.717.114)	(45.497.970)	(22.462.215.084)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	-	(3.763.145.700)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	9.445.748.070	(9.445.748.070)	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	(10.725.066.532)	-	-	-	-	-	-	-	(10.725.066.532)
Bán bớt vốn tại Công ty con	-	-	-	-	(78.698.390)	-	-	-	-	(78.698.390)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.683.000)	-	(1.987.927.681)	(112.400.539)	(2.107.011.220)
Số dư cuối năm trước	1.154.528.420.000	711.136.556.786	-	(4.320.000)	354.142.756	78.810.312.228	23.130.682.547	716.171.632.480	129.864.856.543	2.813.992.283.340
Số dư đầu năm nay	1.154.528.420.000	711.136.556.786	-	(4.320.000)	354.142.756	78.810.312.228	23.130.682.547	716.171.632.480	129.864.856.543	2.813.992.283.340
Tăng vốn trong năm nay	-	-	22.906.800.000	-	-	-	-	-	16.710.000.000	39.616.800.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	466.549.998.401	24.851.478.473	491.401.476.874
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (*):	173.174.520.000	-	-	-	-	18.376.968.854	9.188.484.427	(219.116.942.135)	-	(18.376.968.854)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	173.174.520.000	-	-	-	-	-	-	(173.174.520.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	18.376.968.854	-	(18.376.968.854)	-	-
Trích quỹ KTPL, Khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(18.376.968.854)	-	(18.376.968.854)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	9.188.484.427	(9.188.484.427)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	-	-	-	-	-	2.207.709.676	100.957.560	(38.002.937.178)	(11.455.148.865)	(47.149.418.807)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2017	-	-	-	-	-	-	-	(22.906.800.000)	(1.445.475.824)	(24.352.275.824)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2018	-	-	-	-	-	-	-	(8.124.971.000)	(8.124.971.000)	(8.124.971.000)
Trích quỹ tại công ty con từ lợi nhuận 2017	-	-	-	-	-	2.207.709.676	100.957.560	(12.876.137.178)	(404.702.041)	(10.972.171.983)
Trích quỹ tại công ty con từ lợi nhuận 2018	-	-	-	-	-	-	-	(2.220.000.000)	(1.480.000.000)	(3.700.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	354.142.755	(6.700.000)	-	(618.416.993)	(41.255.774)	(312.230.012)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	56.715.573	56.715.573
Số dư cuối năm nay	1.327.702.940.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	99.388.290.758	32.420.124.534	924.983.334.575	159.986.645.950	3.279.228.658.114

(*): Việc phân phối lợi nhuận năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-PCC1-DHĐCĐ ngày 26/04/2018.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(**) Trong năm 2017, thực hiện Nghị quyết số 31/PCC1-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 09 năm 2017, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư tài chính.

Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 17.611.522 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 176.115.220.000 đồng. Tổng số tiền thu ròng từ việc chào bán cổ phiếu: 517.620.593.468 đồng.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2018, Đại hội thông qua việc thay đổi mục đích sử dụng vốn từ đợt phát hành chào bán riêng lẻ năm 2017 từ hình thức PCC1 đầu tư trực tiếp dự án Thủy điện Mông Ân, chuyển sang góp vốn chi phối vào Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc, đảm bảo đầu tư dự án hiệu quả hơn. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty sử dụng nguồn vốn còn dư do việc giảm tỷ lệ sở hữu tại dự án Mông Ân vào mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án khác, trên nguyên tắc đảm bảo an toàn và tăng hiệu quả sử dụng vốn.

Trên cơ sở đó, ngày 28/9/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 39/NQ-PCC1-HĐQT thay đổi mục đích sử dụng vốn của đợt phát hành này cho phù hợp với thực tế khi dự án Thủy điện Mông Ân được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc.

Đến ngày 31/12/2018, số vốn huy động từ đợt phát hành đã sử dụng như sau:

+ Đầu tư dự án thủy điện Mông Ân là 78.030.000.000 đồng thông qua việc đầu tư vào Công ty con thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc.

+ Đầu tư dự án thủy điện Bảo Lạc B 83.757.637.562 đồng, dùng để tạm ứng và thanh toán các gói mua sắm thiết bị, xây dựng.

+ Đầu tư dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân là 199.877.121.947 đồng thông qua việc đầu tư vào Công ty con thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình.

Số vốn huy động đã được sử dụng đến 31/12/2018 là 361.664.759.509 đồng, số vốn này được sử dụng đúng với mục đích huy động vốn đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt.

(***) Trong năm 2016, thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 19/08/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược. Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 11.480.718 cổ phần, tương ứng với tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 114.807.180.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Tổng giá trị vốn huy động ròng từ đợt phát hành là 378.793.694.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Bảo Lâm 3. Đến ngày 31/12/2018, số vốn huy động được từ đợt phát hành này đã sử dụng đúng với mục đích huy động vốn ban đầu là 378.793.694.000 đồng.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.154.528.420.000	752.629.140.000
- Vốn góp tăng trong năm	173.174.520.000	401.899.280.000
- Vốn góp cuối năm	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	173.174.520.000	225.784.060.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	173.174.520.000	225.784.060.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(173.174.520.000)	(225.784.060.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(173.174.520.000)	(225.784.060.000)
- Số dư cuối năm	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	132.770.294	115.452.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	132.770.294	115.452.842
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>132.770.294</i>	<i>115.452.842</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>432</i>	<i>432</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	132.769.862	115.452.410
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>132.769.862</i>	<i>115.452.410</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	99.388.290.758	78.810.312.228
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	32.420.124.534	23.130.682.547
	131.808.415.292	101.940.994.775

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	14.200.502.318	15.734.875.112
- Trên 1 năm đến 5 năm	22.485.760.732	18.781.645.370
	36.686.263.050	34.516.520.482

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 2018	Ghi chú
Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội	510 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	184.080.420	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Yên Thường- Huyện Giá Lâm - Hà Nội	9.629 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	433.989.325	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất Phường Phương Canh- Q. Nam Từ Liêm- Hà	6.475 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	555.855.000	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Đông Ngạc- Q.Bắc Từ Liêm- Hà Nội	2.903 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	256.136.200	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Mỹ Đình 2- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.334 m ²	50 năm	Bãi đỗ xe, công trình công cộng	718.574.362	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú Lãm- Q. Hà Đông- Hà Nội	812,5 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	40.737.034	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 2018	Ghi chú
Khu đất tại xã Mai Sơn- Yên Mô- Ninh Bình	2505 m ²	33 năm	Trụ sở làm việc	42.296.000	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Tại Phường Tân Thanh- TP Ninh Bình	2.887 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	48.738.000	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại đường Nguyễn Tam Trinh- Q. Hoàng Mai- Hà Nội	961 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	128.644.266	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xã Đại Mỗ- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.274 m ²	Lâu dài	Trụ sở làm việc	331.712.701	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú La- Q. Hà Đông- Hà Nội	1.193 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	113.074.568	Trả tiền thuê đất hàng năm
c) Ngoại tệ các loại (USD)				13.141,22	15.655,92
d) Nợ khó đòi đã xử lý				13.659.646.137	13.659.646.137
<i>Công ty AG Ajikawa Corporation</i>				<i>12.373.726.137</i>	<i>12.373.726.137</i>
<i>Các đối tượng khác</i>				<i>1.285.920.000</i>	<i>1.285.920.000</i>

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.730.664.054.934	1.700.440.306.186
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	498.868.808.529	375.625.465.285
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.124.213.215	11.910.644.498
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	954.485.096.946	3.465.775.328
Doanh thu mua bán điện	559.423.054.774	279.396.332.318
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1.254.390.183.750	722.571.770.335
Doanh thu khác	72.466.424.757	67.145.721.545
	5.084.421.836.905	3.160.556.015.495
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	65.466.955.200	9.211.217.600

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.559.030.989.531	1.467.694.615.123
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	467.239.814.459	340.772.826.797
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	6.193.398.513	4.374.056.841
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	695.092.869.585	3.852.897.896
Giá vốn mua bán điện	210.235.303.799	116.875.496.918
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.218.829.483.293	697.183.775.892
Giá vốn khác	62.046.088.559	48.867.131.663
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(265.187.726)
	4.218.667.947.739	2.679.355.613.403

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.242.892.107	9.266.983.208
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	71.968.050
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	116.933.686	1.305.321.474
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	59.369.075	37.935.519
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.240	-
	28.419.210.108	10.682.208.251

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	147.742.764.402	95.637.929.738
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.965.713.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	654.762.440	3.611.161.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	34.467.580	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.652.891.065	-
Chi phí tài chính khác	1.112	1.059
	150.084.886.599	103.214.805.934

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.701.072	21.045.332
Chi phí nhân công	1.221.178.194	1.575.661.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.498.634.030	21.962.296.758
Chi phí khác bằng tiền	1.240.803.270	816.217.287
Hoàn nhập dự phòng	(19.052.074.562)	(40.889.711.115)
	46.926.242.004	(16.514.489.887)

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.627.778.534	6.993.386.421
Chi phí nhân công	97.607.600.196	79.216.087.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.069.485.156	13.645.121.763
Hoàn nhập dự phòng	(515.552.909)	(300.812.989)
Thuế, phí, lệ phí	2.823.101.348	2.899.741.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.710.566.053	13.617.616.533
Chi phí khác bằng tiền	25.171.646.166	26.529.227.320
	161.494.624.544	142.600.368.266

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	611.226.101	704.383.761
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý CCDC	40.133.101	-
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	17.629.945	2.664.106.139
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	44.510.957.883	35.324.073.285
Thu nhập khác	1.787.896.138	2.229.719.703
	46.967.843.168	40.922.282.888

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.251.259.281	-
Chi phí khác	3.636.541.582	1.212.777.733
	7.887.800.863	1.212.777.733

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	23.838.280.293	32.554.707.668
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	67.255.937.769	13.986.099.233
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(2.308.100.000)	2.308.100.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.786.118.062	48.848.906.901
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	265.405.808	130.184.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	35.167.504.020	48.892.015.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(65.975.169.370)	(62.703.602.242)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	58.243.858.520	35.167.504.020

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	2.308.100.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.308.100.000

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	13.557.522.068	14.639.705.752
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(1.943.816.878)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11.613.705.190	14.639.705.752

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.308.100.000	(2.308.100.000)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(1.943.816.878)	692.682.881
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	(1.082.183.684)	(651.655.506)
	(717.900.562)	(2.267.072.625)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	466.549.998.401	236.661.088.790
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	466.549.998.401	236.661.088.790
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	132.769.862	132.769.862
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.514	1.782

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.257.810.677	1.082.321.721.208
Chi phí nhân công	236.294.072.760	227.164.206.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.213.426.209	115.292.859.448
Chi phí dự phòng, bảo hành	(19.567.627.471)	(44.609.143.325)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.240.153.428.059	1.185.623.034.074
Chi phí khác bằng tiền	129.967.299.017	86.009.956.226
	2.782.318.409.251	2.651.802.634.598

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.280.173.355	-	567.443.915.134	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.162.027.558.093	(3.232.235.685)	1.027.694.713.110	(3.747.788.594)
Các khoản cho vay	91.655.000.000	-	101.655.000.000	-
	1.954.962.731.448	(3.232.235.685)	1.696.793.628.244	(3.747.788.594)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.969.746.776.706	1.821.126.664.677
Phải trả người bán, phải trả khác	814.666.507.310	831.521.259.227
Chi phí phải trả	139.453.399.280	205.846.786.068
	2.923.866.683.296	2.858.494.709.972

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.280.173.355	-	-	701.280.173.355
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.150.499.748.908	8.295.573.500	-	1.158.795.322.408
Các khoản cho vay	91.655.000.000	-	-	91.655.000.000
	1.943.434.922.263	8.295.573.500	-	1.951.730.495.763
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	567.443.915.134	-	-	567.443.915.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.023.909.180.516	37.744.000	-	1.023.946.924.516
Các khoản cho vay	101.655.000.000	-	-	101.655.000.000
	1.693.008.095.650	37.744.000	-	1.693.045.839.650

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	415.790.185.025	486.640.000.000	1.067.316.591.681	1.969.746.776.706
Phải trả người bán, phải trả khác	813.618.303.804	1.048.203.506	-	814.666.507.310
Chi phí phải trả	139.453.399.280	-	-	139.453.399.280
	1.368.861.888.109	487.688.203.506	1.067.316.591.681	2.923.866.683.296
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	293.997.080.253	594.443.773.061	932.685.811.363	1.821.126.664.677
Phải trả người bán, phải trả khác	831.279.742.958	241.516.269	-	831.521.259.227
Chi phí phải trả	205.846.786.068	-	-	205.846.786.068
	1.331.123.609.279	594.685.289.330	932.685.811.363	2.858.494.709.972

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.811.721.582.654	2.199.846.778.844
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.663.101.470.625	1.494.625.603.642

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Hoạt động bán hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.730.664.054.934	498.868.808.529	968.609.310.161	559.423.054.774	1.254.390.183.750	72.466.424.757	5.084.421.836.905
Giá vốn hàng bán	1.559.030.989.531	467.239.814.459	701.286.268.098	210.235.303.799	1.218.829.483.293	62.046.088.559	4.218.667.947.739
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	171.633.065.403	31.628.994.070	267.323.042.063	349.187.750.975	35.560.700.457	10.420.336.198	865.753.889.166
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.609.589.256	7.952.603.109	75.008.271.670	393.563.108.194	-	-	482.133.572.229
Tài sản bộ phận	1.243.238.555.130	350.885.267.822	556.252.028.159	3.195.977.098.586	91.751.597.695	24.207.839.568	5.462.312.386.960
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.134.593.675.910
Tổng tài sản	1.243.238.555.130	350.885.267.822	556.252.028.159	3.195.977.098.586	91.751.597.695	24.207.839.568	6.596.906.062.870
Nợ phải trả bộ phận	716.878.951.369	273.864.721.353	176.684.397.146	1.814.450.707.519	74.106.029.736	18.926.229.072	3.074.911.036.195
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	242.766.368.561
Tổng nợ phải trả	716.878.951.369	273.864.721.353	176.684.397.146	1.814.450.707.519	74.106.029.736	18.926.229.072	3.317.677.404.756

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.



42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu		65.466.955.200	9.211.217.600
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	65.466.955.200	9.211.217.600
Thanh lý tài sản cố định		448.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	448.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		29.270.626.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	29.270.626.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		1.668.725.300	1.694.470.900
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		5.284.540.500	5.212.630.500

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Thị Thanh Bình *Trần Thị Minh Việt*

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trình Văn Tuấn

Tổng Giám đốc